# Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - G

*Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)*

G Gia Du Đà La: Yasodhara

Yasodhara (skt): Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La—Vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà la là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử Tất đạt đa. Sau nầy, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home (He won her from all competitors at the age of sixteen in a contest of arms. Yosadhara was the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life, five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari- purna-dhvaja.

Gia Hành: Prayoga (skt)—Gia Hành Đạo—Gia Hành Vị—Gia tăng dụng công mà tu hành— Added progress—Intensified effort—Earnest endeavour.

Gia Hành Thiện: Tu Đắc Thiện—Phương Tiện Thiện—Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện—Goodness acquired by effort, or works as differentiated from natural goodness.

Gia Hành Vị,, Vị thứ hai trong từ vị của Duy Thức Tông—The second of the four stages of the sect of consciousness

Gia Hộ,, Nhờ Phật lực gia hộ—Blessing—Divine or Buddha aid or power bestowed on the living, for their protection or perfection

Gia Lực,, Lực gia bị của chư Phật và chư Bồ Tát—Added strength or power (by the Buddhas or Bodhisattavas)—Aid

Gia Sa,, Kasaya (skt)—Cà Sa—A colour composed of red and yellow

Gia Trì,, Adhisthana (skt)—Địa Sắt Vĩ Năng—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là "hộ trì'—To depend upon—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support.

Gia Trì Cung Vật,, Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn nầy bất tịnh—To repeat tantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean

Gia Trì Lực: Adhisthana (skt)—See Gia Trì in Vietnamese-English Section, and Adhisthana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gia trì Thành Phật: Nhờ Phật lực gia trì mà được thành Phật Quả—By the aid of Buddha to enter the Buddhahood.

Gia Trì Thân,, Thân gia trì hay dựa vào sự gia trì mà hiện khởi Phật thân, hay là Ứng Thân—The body which the Buddha depends upon for his manifestation (the nirmanakaya)

Gia Trì Trượng: Chiếc gậy làm bằng cành đào, dùng chân ngôn mà gia trì rồi gõ vào vai ma nữ hoặc đánh vào chỗ đau của người bệnh—A wand made of peach wood laid on in driving out demons, or in healing disease, the painful place being beaten. Tantras are repeated while the wand is used on the patient.

Giá Na: Tỳ Lô Giá Na—See Vairocana.

Già Ác,, See Già Tội

Già Bà: Bhagavan (skt)—Già Phạm—See Bạt Dà Phạm.

Già Chế,, Già Giới—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với "tánh giới" là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người—A secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder

Già Chỉ,, Chữ viết tắt của chữ "Tăng Già Lê" có nghĩa là áo cà sa—An abbreviation for "Sanghati" means robe

Già Chiếu,,

1) Giữ kín hay tiết lộ: Đè nén hay bộc lộ—To suppress or to reveal or to illuminate.

2) Phá hoại hay xây dựng: Destructive or constructive.

3) Phủ nhận hay xác nhận: To negate or to affirm.

Già Da,,

1) Thân thể: Kaya (skt)—The body.

2) Già Xa: Gaya (skt)—Một thành phố trong thành Ma Kiệt Đà, tây bắc của Bồ Đề Đạo Tràng, gần nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật—A city of Magadha, Buddhagaya, northwest of present Gaya, near which Sakyamuni became Buddha.

3) Một loài voi Gaja: An elephant.

4) Núi Đầu Voi—Gajasirsa (skt)—Elephant's Head Mountain—Hai đỉnh đã được nói đến—Two are mentioned:

a) Một gần núi Linh Thứu: One is near "Vulture Peak."

b) Một gần Bồ Đề Đạo Tràng: One is near the Gaya.

Già Da Ca Diếp,, Gayakasyapa (skt)—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Samantaprabhsa—A brother of Mahakasyapa, orginally a fire- worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha

Già Da Xá Đa,, Gayasata (skt)—Vị Tổ Ấn Độ thứ mười tám, người đã làm việc nặng nhọc trong nhóm người Tokhari—The eighteenth Indian patriarch, who laboured among the Tokhari—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (18)

Già Di Ni,, Gamini (skt)—Vị vua mà người ta nói rằng đã được Đức Phật thuyết giảng một kinh nói về nhân quả, cũng như thiện và bất thiện nghiệp cùng với quả báo của chúng—A king whom the is said to have addressed a sutra about causes and effects, as well as wholesome and unwholesome deeds and their consequences

Già Di Ni Kinh: Đức Phật giảng thuyết quả báo rõ ràng cho vua Già Di Ni, giống như đá và dầu, một thứ chìm, một thứ nổi—A sutra in which the Buddha expounded clearly for King Gamini on wholesome and unwholesome deeds as well as their consequences—See Già Di Ni.

Già Đà Ca: Cataka (skt)—Chim sẻ, chỉ uống nước mưa—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain.

Già Đoạn,, Camara (skt)—Già Mạt La—Tên của một trong những vùng trung tâm của miền nam châu Diêm Phù Đề (Già Mạt La Châu và Phiệt La Già Mạt La Châu)—Name of one of the central parts of the southern continent, Jambudvipa.

Già Giới,, See Già Chế

Già Khổ: Old age is suffering

Già La,, Tagara (skt)—Tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm—Putchuk, incense

Già La Dạ Xoa,, Kalaka (skt)—Một loài Dạ Xoa đã làm ô nhiễm tâm của ngài Xá Lợi Phất trong lúc hành thiền, mà ngài không hay biết gì—A yaksa who smote (defiled) Sariputra on the head while in meditation, without his perceiving it

Già La Đà,, Kharadiya (skt)

1) Ngọn núi nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng kinh Địa Tạng Thập Luận (nơi ở của chư vị Bồ Tát)—The mountain where the Buddha is supposed to have uttered the Abode of Ti-Tsang.

2) Ngôi vị Giá La Đà của Bồ Tát (do tu tập nhiều a tăng kỳ kiếp Minh Ba La Mật mà thành tựu, đây là hạnh vô tướng mà thọ trì chư pháp)—A Bodhisattva stage attained after many kalpas.

Già La Ni,, Ghrana (skt)—Kiết La Nã—Mùi hương—Smell—Scent

Già Lam,, Sangharama or Sanghagara (skt)

1) Chúng viên hay vườn sân tự viên nơi Tăng chúng ở: The park of a monastery.

2) Chùa hay tự viện: A monastery—Convent—Pagoda—Temple.

Già Lam Thần: Theo Đức Phật, có 18 vị Già Lam Thần trong mỗi tự viện—According to the Buddha, there are eighteen guardian spirits of a monastery.

Già Lan Tha,, Grantha (skt)

1) Kệ: Verse.

2) Giáo điển của người Sikhs—The scriptures of the Sikhs.

Già Lê Dạ,, Carya (skt)—Hạnh Kiểm—Actions—Doings—Proceedings

Già Lợi Da,, See Già Lê Dạ

Già Mạt La,, See Già Đoạn

Già Na,, Gana or Ghana (skt)—Cứng chắc, dầy—Solid—Thick

Già Na Đề Bà,, Ariyadeva or Kanadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Tổ thứ 15, đệ tử của Ngài Long Thọ—Fifteenth patriarch, disciple of Nagarjuna—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ

Già Nan: Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới.—Tests for applicants for full orders.

1) Già: 16 giới phụ nằm trong giới cấm căn bản của Phật như không uống rượu—16 secondary commandments, derving from the mandate of Buddha, e.g. against drinking wine.

2) Nan: 13 giới chánh nằm trong những luật lệ chính yếu như không sát sanh—13 types of moral conduct based on the primary laws of human nature, e.g. against murder, ect.

Già Phạm,, Bhagavan (skt)—Già Bà—See Bạt Dà Phạm

Già Phạm Ba Đề,, Gavampati (skt)—Ngưu Vương, tên của một vị A La Hán—Lord of cattle, name of an arhat

Già Phạm Đạt Ma: Bhagavaddharma (skt)—Một vị Tăng người Ấn Độ đã dịch quyển Kinh "Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi" sang Hoa ngữ và thời nhà Đường—An Indian monk who translated the "Kuan-Yin with Great Compassion of Thousand-Arms-and-Thousand-Eyes" Sutra into Chinese during the T'ang dynasty.

Già Phu Tọa: Thế ngồi tréo chân—To sit cross-legged—See Kiết Già.

Già Tha,, Gatha (skt)—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là "Cô Khởi Tụng," phân biệt với "Trùng Tụng" nghĩa là lập lại lời của câu trước—Recitation—Song—A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages

Già Tánh,, Hai loại giới luật—The two kinds of commandments

1) Già Giới: Những luật phụ—Secondary commandments—See Già Chế.

2) Tính Giới: Những luật lệ chính ngoài xã hội—Primary commandments—See Già Giới.

Già Tình: Đè nén dục vọng—To repress passions.

** For more information, please see Biểu Đức.

Già Tội,, Loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu (theo nhà Phật hay tỳ kheo thì đây là tội, nhưng không phải là cái tội từ tự tính), để đối lại với những tính tội (tội chính) như giết người—The second kinds of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. commiting drinking wine, as opposed to commiting the primary sin, i.e. murdering

Già Văn Đồ,, Camunda (skt)

1) Tật đố của người nữ: Hạng đàn bà hay ganh ghét—A Jealous woman.

2) Nộ Thần: An angry spirit.

3) Quỷ Nhập Tràng: Loại ác quỷ chiêu hồn người chết để giết kẻ thù—Evil Demon, one used to call up the dead to slay an enemy.

Già Xa Đề,, Gachati (skt)—Tiến bộ—Progress

Giả:

(A) Nghĩa của Giả—The meanings of “Fallacy”

1) Không thật: Unreal—No reality—False—Fallacious—Futile—Untrue—Vain.

2) Mượn: To borrow.

3) Giả bộ: Giả tá—To pretend—To assume—To suppose.

4) Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uẩn mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật: In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal.

(B) Phân loại giả—Categories of “Fallacy”

1) Nhị Giả: Two fallacious postulates—See Nhị Giả.

2) Tam Giả: Three fallacious postulates—See Tam Giả.

Giả Danh,, Samketa or Vitatha-naman (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời— Provisionary symbol or sign

· Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể: All dharmas are empirical combinations without permanent reality.

· Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực: False and fictitious—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.

· Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: “Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phàm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.”

Giả Danh Bồ Tát,, Bậc được gọi là Bồ Tát vì đã đạt đến “thập tín”—One who may be called a bodhisattva because he has attained the Ten Faiths

Giả Danh Hữu,, Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named

Giả Danh Thế Gian,, Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể)—The world of unreal names, i.e the phenomenal world of sentient beings

Giả Danh Tướng: Names—Which are merely indications of the temporal.

Giả Hòa Hợp,, See Giả Hợp

Giả Hợp,, Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu)—Phenomena are combinations of elements without permanent reality—Phenomena, empirical combinations without permanent reality

Giả Hợp Chi Thân,, See Giả Hợp Thân

Giả Hợp Thân: Thân giả hợp—The emperical body.

Giả Hữu,, Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ—The phenomenal which no more exists than turtle’s hair or rabbit’s horns

Giả Môn,, Tông phái mà giáo thuyết dựa vào những công đức cứu độ từ những hình thức hay nghi lễ bên ngoài, chứ không phải tín tâm bên trong như niềm tin vào Đức Phật A Di Đà— The sect which relies on the externals or external works for salvation, in contrast with faith in Amitabha.

Giả Ngã,, Cái ngã không thực, hòa hợp bởi ngũ uẩn (phàm phu hay ngoại đạo thì vọng chấp cho đó là thực, bậc Thánh giác ngộ cho đó là cái giả ngã; tuy nhiên, nếu cứ khư khư chấp giữ cho rằng giả ngã là "vô" là rơi vào chấp thủ tà kiến "không")—The empirical ego of the five skandhas

Giả Như Ác Nghiệp Có Hình Tướng, Mười Phương Hư Không Chẳng Thể Dung Chứa Hết: In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "Supposing that evil karma had physical form, the empty space of the ten directions could not contain it."

Giả Như Lòng Tham Dục Có Hình Tướng, Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Cũng Chẳng Thể Dung Chứa Hết: If greed and desire had physical form, three thousand great chiliocosmos could not contain them.

Giả Quán: Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về "Tánh Không."—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán).

Giả Sắc,, Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể—Invisible or internal form, i.e. spiritual form

Giả Sử,, See Giả Như

Giả Thiết,, Hypothesis

Giả Thuyết,, Prajnapti (skt)—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức—Ordinary teaching—Doctrines dervied from the phenomenal or mental construction, or ideation

Giả Thực,, Giả và thực—False and true—Unreal and real—Empirical and real

Giác:

1) Visana (skt)—Cái sừng—A horn—A trumpet.

2) Ngẫm nghĩ sơ qua (thô tư) hay cảm giác—To sense—To apprehend—To be aware.

3) Giác là sự nhận biết hay sự hiểu biết: Buddhi (p & skt)—Awareness, knowledge, or understanding.

4) Giác là đã tỉnh thức, tỉnh ngộ hay giác ngộ, đối nghĩa với mê mờ, ngu dại và dốt nát—Buddha means awakened, awake, or enlightened, in contrast with silly and dull, stupid, and foolish (mudha).

5) Bodhi or Buddhiboddhavya (skt)—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được—Bodhi from bodha, "knowing, understanding," means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable.

a) Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp: To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds.

b) Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh): To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep.

Giác Chân Như: See Chân Như.

Giác Chi,, The various branches or modes of enlightenment—See Giác Phần, Thất Bồ Đề Phần, and Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo

Giác Chứng: The evidence of the senses.

Giác Dụng,, Hóa Thân—See Nirmanakaya (skt), Tam Thân, and Tam Bảo

Giác Đà,, Những vọng tưởng tà kiến mà một vị sư chấp vào cũng giống như lừa ngựa mang chở đồ vật không khác—Perverted doctrines and wrong thoughts, which weigh down a monk as a pack on an animal

Giác Đạo,, Con đường giác ngộ—The way of enlightenment

Giác Đế: See Giác Vương.

Giác Giả,, Buddha (p & skt)—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section

Giác Hải,,

1) Giác tính sâu sắc bao la như biển cả: Sea of knowledge—The fathomless ocean of enlightenment or Buddha-wisdom.

Giác Hành: Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others.

Giác Hoa,, Hoa giác ngộ—The flower of enlightenment, which opens like a flower

Giác Hùng,, Phật là vị chúa tể hay anh hùng giác ngộ—The lord or hero, of enlightenment, Buddha

Giác Kiên,, Sự giác ngộ kiên cố chắc chắn—Firm, or secure enlightenment

Giác Liễu,, Thấu hiểu hoàn toàn và rõ ràng—Completely and clearly enlightened—To apprehend clearly.

Giác Lộ: Way of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần and Bát Chánh Đạo.

Giác Mẫu,,

1) Mẹ của sự giác ngộ: Mother of enlightenment.

2) Danh hiệu của ngài Văn Thù và công đức của ngài như vị hộ trì mật trí. Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt được sự giác ngộ từ nơi ngài—A title of Manjusri as the eternal guardian of mystic wisdom, all Buddhas, past, present, and future, deriving their enlightenment from him as its guardian.

** For more information, please see Phật Mẫu.

Giác Ngạn,, Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não— Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crosing the sea of illusion

Giác Ngộ,, Bujjhati (p)—Bodhum or Sambodhi (skt)—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—To awake—To come to oneself—To awaken—To become enlightened—To be awakened—To comprehend spiritual reality—To understand completely—All-Knowing— Attainment of Enlightenment—See Enlightenment in English-Vietnamese Section

Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)

Video Toan Tri Bac Giac Ngo (Thich Nhat Tu)

Giác Ngộ Tâm: Awakened Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, giác ngộ tâm bao gồm những điểm giác ngộ sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, awakened mind must include the following awakenings:

1) Thân nầy chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lử, gió) mà thôi: This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temperary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind).

2) TÂM THỨC PHÂN BIỆT nầy cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị. Xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây—The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings:

a) Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái "Ngã Tướng" hay cái "Chấp Ta": Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no "Self" or "Self-belonging," then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately.

b) Sự "Chấp có nơi người khác" hay "nhân Tướng" cũng không: The Other's Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either.

c) Sự chấp "Có" nơi tất cả chúng sanh hay "Chúng Sanh Tướng": The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist.

d) Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc: The Recipient-Form is also eliminated.

** Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ—Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.

Giác Ngộ Tối Thượng: Supreme enlightenment.

Giác Ngộ Trí,, Trí giác ngộ—Enlightened wisdom; wisdom that extends beyond the limitations of time and sense (omniscience)

Giác Nhân,, Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý—An enlightened man who has apprenhended Buddha-truth

Giác Nhật,, Ngày giác ngộ—Timelessness, eternity, changelessness, the bodhi-day which has no change

Giác Như,, See Chân Như

Giác-Pháp: Sparsa and dharma (skt)—Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.

Giác Pháp Tự Tính Ý Thành Thân: Dharmasvabhavanabodhamanomayakaya (skt)—Cái thân do ý sinh được mang khi tự tính của các sự vật được hiểu là vô tự tính—The will-body assumed when the self-nature of things is understood as having no self-nature.

Giác Phần,, Bodhyanga (skt)—Seven bodhyanga—Seven limbs of enlightenment—Seven charateristics of bodhi—Seven bodhi shares

Giác Quan: Organs of sense—Sense organs—Sensibleness—Perceptibility.

Giác Quan Căn Bản: The sense bases—See Lục Căn.

Giác Quan Thứ Sáu: The sixth sense.

Giác Quán: Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tường tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định—Awareness and pondering, acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana.

Giác Sách,, Giác ngộ khỏi phiền não ác nghiệp—To awaken and stimulate the mind against illusion and evil

Giác Sơn,, Chân lý Phật pháp cao thâm như núi (giác ngộ)—The mountain of enlightenment, i.e. Buddha-truth.

Giác Tâm,, Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man

Giác Tha,, Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm

và khổ não trong vòng luân hồi—Enlightening or awakening of others, in contrast with self- enlightening

Giác Thành,,

1) Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo: Gaya, where the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Đạo Tràng.

2) Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được: The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter.

Giác Thiên,, Tên của một ngôi chùa trong thị xã tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1906 và đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. The temple was built in 1906 and has been rebuilt many times.

Giác Thời,, See Giác Nhật

Giác Thụ,,

1) Vun trồng công đức để đạt được giác ngộ (thiện căn công đức có thể khai ngộ chính giác): To plant virtue in order to attain enlightenment.

2) Đức Phật đắc đạo dưới gốc cây Tất Ba La, nên cây đó được gọi là cây Bồ Đề: The tree of knowledge, or enlightenment, the pippala under which the buddha attained enlightenment, also called Bodhidruma.

Giác Tánh,, Buddhata (skt)—

Video Buddha Nature

Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẳn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đắc.”—Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”

Giác Tướng: Báo Thân—See Sambhogakaya, and Tam Thân.

Giác Uyển,

1) Vườn Giác Ngộ: Garden of enlightenment.

2) Tịnh Độ: Pure Land.

3) Tây Phương Cực Lạc: Western Paradise.

4) Tâm: Mind.

Giác Vị,, Ngội vị chánh giác hay ngôi vị của bậc đã thành Phật—The stage of perfect enlightenment, that of Buddha

Giác Vương,, Vua của sự giác ngộ hay Đức Phật—The king of enlightenment, the enlightened king, or the Buddha

Giác Ý: Bodhi (skt)—Awakening idea.

Giai Không,, Tất cả đều là không—All is empty and void

Giải:

1) Giải: Cửa quan—An official building.

2) Giải thích: To explain—To expound.

3) Giải thoát: Moksa, Mukti, Vimoksa, Vimukti (skt)—To unloose—To let go—To release—To disentangle.

4) Giải Đãi: Kausidya (skt)—Lười biếng hay không hết sức với việc trì giới—Idle—Lazy— Negligent—Indolent, lazy or remiss in discipline.

Giải Cảnh Thập Phật,, Tông Hoa Nghiêm khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but dicriminates them into ten forms

1) Chúng Sanh Thân: All the living.

2) Quốc Độ Thân: Countries or places.

3) Nghiệp Thân: Karma.

4) Thanh Văn Thân: Sravakas.

5) Bích Chi Phật Thân: Pratyeka-buddhas.

6) Bồ Tát Thân: Bodhisatvas.

7) Như Lai Thân: Tathagatas.

8) Trí Thân: Jnanakaya.

9) Pháp Thân: Dharmakaya.

10) Hư Không Thân: Space, i.e. each is a corpus of the Buddha.

Giải Chế,, See Giải Hạ

Giải Đãi,, See Giải (4)

Giải Đãi Tặc,, Tên giặc lười biếng làm trì trệ việc tiến tu—The robber indolence—The robber of the religious progress

Giải Giới,, Phép tu của Mật tông hay Chân Ngôn (Kết giới là thâu tóm pháp giới về một mối hay biểu thị của một pháp giới; trong khi giải giới là mở ra một trần hội ở pháp giới, là biểu thị của nhiều pháp giới. Giải hết từng ấn minh kết giới. Khi Kết giới thì từng chân ngôn phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần. Khi giải giới thì dùng phép ném hoa để tiển vị bổn tôn, khi ném hoa thì ném về hướng bản thổ của chư Phật hay cung pháp giới. Chư Phật sẽ ngự trên các hoa đó)—To release or liberate the powers by magic words, in esoteric practice

Giải Hạ,, Giải Chế—Giải hạ an cư vào rằm tháng bảy hay rằm tháng tám (vào ngày nầy chư Tăng Ni thực hành phép Tự Tứ)—The dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month)

Giải Hành: Tri giaiû và tu hành—To understand and do—Interpretation and conduct.

Giải Hành Địa: Từ lý giải hay hiểu được mà tu hành—The stage of apprehending and following the teaching.

Giải Hạnh: Interpretation and conduct.

Giải Hạnh Thân: Thân giải thoát mọi phiền trược để đạt tới Phật Quả—Bodies set free from all physical taint, thus attaining to Buddhahood.

Giải Hội: Samvetti (skt)—Nhận ra hay nhận thức thấu đáo—To recognize or to comprehend.

Giải Không,, Ngộ giải thấy không tướng của chư pháp (trong số đệ tử của Phật có ngài Tu Bồ Đề là bậc giải không đệ nhất)—To apprehend, or interprete the immateriality of all things

Giải Mạn Giới,, Giải Mạn Quốc—Cõi nầy ở phía Tây Diêm Phù Đề, giữa đường đi đến Cực Lạc, chúng sanh trong cõi nầy nhiễm thói giải đãi và ngã mạn, không còn muốn tinh tấn để sinh vào cõi Cực Lạc nữa—A country that lies on the west of Jambudvipa, between this world and the Western Paradise, in which those who are reborn become slothful and proud, and have no desire to be reborn in the Paradise

Giải Mạn Quốc,, See Giải Mạn Giới

Giải Ngộ,, Parijneya (skt)

1) Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm: To clear a misunderstanding—To comprehend—To be ascertained.

2) Giải thoát và giác ngộ: Release and awareness.

3) Giải thoát bằng sự giác ngộ: The attaining of liberation through enlightenment.

Giải Ngộ Và Chứng Ngộ: Awakening and Enlightenment—Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy "Tánh," là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng— A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one's nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way.

Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ,, Sarva-ruta-kausalya (skt)—Thần thông quán triệt tất cả các thứ ngôn ngữ của chúng sanh—Supernatural power of interpreting all the languages of all beings

Giải Thâm Mật Kinh,, Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.

Giải Thoát Bồ Tát: Inexhaustible Intention Bodhisattva.

Giải Thoát Chính Mình: Self-salvation.

Giải Thoát Chướng,, Hindrances to deliverance

Giải Thoát Đạo,, Moksa-marga (skt)

Video Dao Duc va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

1) Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý: The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth.

2) Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát: The way or doctrine of liberation (emancipation—Release)— Buddhism.

Giải Thoát Giới,, Giới của người xuất gia để trở thành Tăng sĩ—The commandments accepted on leaving the world and becoming a disciple or a monk

Giải Thoát Hải,, Biển giải thoát—The ocean of liberation

Giải Thoát Khỏi Gông Cùm: To free men from its fitters.

Giải Thoát Là Căn Trần Không Dính Mắc: Emancipation means no cohesion between sense organs and external objects.

Giải Thoát Môn,, Vimokshamukha or Moksa-dvara (skt)—Emancipation-entrance—Gate of emancipation

(A) Nghĩa của cửa giải thoát—The meanings of the door of release—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện)—The door of release—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—The gate of libertaion.

(B) Phân loại giải thoát môn—Categories of gates of enlightenment used by the Buddha:

1) Trí môn: Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát—Wisdom gate—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self.

2) Bi môn: Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh—Pity gate—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others.

Giải Thoát Ngay Trong Đời Nầy: Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời nầy. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời nầy, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one's crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one's school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát: Moon of Liberation Bodhisattva.

Giải Thoát Nhĩ,, Tai chỉ còn nghe chân lý dẫn tới Niết bàn—The ear of deliverance—The ear for hearing the truth which leads to nirvana (the ear freed, hearing the truth is the entrance to nirvana)

Giải Thoát Phong,, Gió giải thoát khỏi lửa khổ đau trần thế—The wind of liberation from the fires of worldly suffering

Giải Thoát Phục,, Quần áo của sự giải thoát—The clothing of liberation

Giải Thoát Quan,, Nón giải thoát—The crown of release

Giải Thoát Rốt Ráo: The eventual realization of liberation.

Giải Thoát Sanh Tử: Release from the bonds of births and deaths—Nirvana.

Giải Thoát Tàng Tướng Y: See Cà Sa.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp: Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn—The pure dharma which leads to nirvana.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện,, Thanh tịnh pháp tòa của Niết Bàn, nơi trụ của Pháp thân Phật—The pure dharma-court of nirvana, the sphere of nirvana, the abode of the dharmakaya.

Giải Thoát Thân,,

1) Thân giải thoát: The body of liberation.

2) Thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não: The body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction.

3) Một trong ngũ phần Pháp Thân Phật: One of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

Giải Thoát Thiên,, Moksadeva (skt)—See Mộc Xoa Đề Bà and Pratimoksa.

Giải Thoát Tri Kiến,, The knowledge and experience of nirvana

Giải Thoát Tướng: Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—The mark or condition of liberation—Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions.

Giải Thoát Vị,, Hương vị giải thoát hay Niết Bàn—The flavour of liberation (release), or nirvana

Giải Thoát Xứ,, See Bát Giải Thoát Tam Muội

Giải Thoát Y,, Giải Thoát Tàng Tướng Y—Cà Sa—The garment of liberation, the robe— See Cà Sa

Giải Thuyết,, To expound—To explain—To interpret

Giải Tri Kiến,, Giải thoát và giải thoát tri kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai: A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata

Giải Viện Chủ: Vị Tăng trông coi kho thóc lúa trong tự viện—The head of the granary in a monastery.

Giám Thu,, See Giám Tự

Tự Giám,, Sư Tri Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs

Giám Viện,, See Giám Tự

Giảm Kiếp,, Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sinh mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing.

Gián Vương,, Can gián một vị vua—To admonish a king

Giản Biệt,, Lựa chọn hay phân biệt (lựa chọn và phân biệt sự giống và khác nhau của các pháp để làm sáng tỏ sự khác biệt của chúng)—To select or to differentiate

Giản Sư,, Chọn lựa đạo sư (A Xà Lê). Vị sư được lựa chọn nhưng không đủ khả năng, giới đức và đạo hạnh khiến người đi vào tà đạo (vì thế chọn thầy phải chọn người xứng đáng)—One chosen to be a teacher; but not yet fit for a full appointment

Giản Trạch,, Chọn lựa—To choose—To select

Giang Tây,, Danh hiệu của Mã Tổ, một vị cao Tăng tại tỉnh Giang Tây, thị tịch vào năm 788—A title of Ma-Tsu, who was a noted monk in Jiang-Si, died in 788

** For more information, please see Ma-Tsu.

Giang Thiên Tự,, Chùa Giang Thiên trên núi Kim Sơn thuộc Thanh Giang, tỉnh Giang Tô—The River and Sky monastery on Golden Island, Ching-Jiang, Jiang-Su

Giang Tử:

1) Dòng sông: A river.

2) Dòng sông Dương Tử—The Yangtze River.

Giáng Đản: Còn gọi là Đản Sinh, Giáng Sinh, hay Đản Nhật, là ngày kỷ niệm giáng trần của Đức Phật (ngày Đức Phật Thích Ca đản sinh, theo lịch sử là cuối tiết xuân, đầu hạ, khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay khi Đức Phật vừa đản sinh thì có các vị Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương đón rước và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì thế mà sau khi Đức Phật nhập diệt, hàng năm cứ đến ngày Phật đản là các chùa có lệ "Mộc Dục" hay tắm rửa cho tượng Phật)— The anniversary of the descent, i.e. the Buddha's birthday, not the conception.

Giáng Hạ: Xuống trần, như Phật Thích Ca xuống từ cung trời Đâu Suất—To come down to this world—To descend into the world, as the Buddha is said to have done from the Tusita heaven.

Giáng Hiện: To appear to this world.

Giáng Họa: To bring disasters to.

Giáng Lâm: Đến từ bên trên, như trường hợp Đức Phật và chư Thần dùng thần túc thông đi lại đây đó và giáng lâm từ trên cao—To descend, draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.

Giáng Sinh: See Giáng Hạ.

Giáng Thai: Giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent into Maya's womb.

Giáng Thần: Thần thức của Đức Phật giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent of Buddha's spirit into Maya's womb; also to bring down spirits as does a spiritualistic medium.

Giáng Thế: The descend to earth from above (as Buddhas).

Giảng Diễn,, See Giảng Thuyết

Giảng Đường,, Preaching hall—Lecture hall

Giảng Giải,, To expound—To interpret—To explain

Giảng Hạ,, Đi xuống bụt khi chấm dứt giảng thuyết—To descend the pulpit when end of discourse.

Giảng Hòa: To reconcile—To make peace—To negotiate for peace.

Giảng Khoa: Course of study.

Giảng Kinh,, To expound the sutra

Giảng Sư,, Dharma expounder—An expounder—Teacher

Giảng Thuyết,, To give a lecture—To expound—To discourse—To preach.

Giảng Tông,, Trừ Thiền tông và Luật tông còn các tông phái khác của đạo Phật đều được gọi là giảng tông, tức là đều giảng thuyết nghĩa kinh, đàm luận và chỉ rộng cho môn đồ phương pháp tu hành—The preaching sects, i.e. all except the Ch'an, or intuitional, and the Vinaya, or ritual sects.

Giao Bồn Tử,,

1) Hộp keo—A glue-pot.

2) Chữ viết dính nhau: Running handwriting.

Giao Đường,, Giao cho ai nhiệm vụ quản đường hay tự viện—To hand over charge of the hall or monastery

Giao Hương,, Hương nhựa của một loại cây hổ phách—Incense of the liquid amber tree

Giáo Chủ,, Vị khai sáng nền đạo, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The founder of a religion, i.e. The sakyamuni Buddha

Giáo Chứng,, Giáo thuyết và những bằng chứng chứng ngộ—Teaching and evidence, doctrine and its evidential results, or realization

Giáo Đạo,,

1) Chỉ dạy và hướng dẫn—The way of instruction—To instruct and to lead.

2) Chỉ dạy cho con đường tu hành—To teach a way or religion—The way of teaching.

3) Con đường được chỉ dạy khác với con đường đạt được bằng tuệ giác—The way of teaching or to teach a way or religion; a taught way contrasted with an intuitional way.

Giáo Đầu: To start—To begine—Prologue.

Giáo Điển,, Kinh điển hay điển tịch của một tôn giáo—The scriptures of Buddhis

Giáo Điều: Religious dogmatism.

Giáo Đồ: Disciples.

Giáo Hóa,, Giáo hóa bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới—To transform by instruction— To teach and to convert—To cause another to give alms and to observe precepts

Giáo Hóa Quần Sanh: To teach and convert or transform men.

Giáo Hóa Và Sửa Đổi: Teach and transform.

Giáo Lý,, Dassannam (p)—Darsana (skt)—Doctrine—Philosophical system—Doctrinal system—See Giáo Lý Căn Bản

Giáo Lý Căn Bản: Đạo lý căn bản của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo—The fundamental teachings (principles) of a religion—Doctrine—Dogmas—Fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eighfold noble truth.

Giáo Lý Nguyên Thủy: Original teaching.

Giáo Mệnh: To instruct—To command—The commands of a sect or school.

Giáo Môn,, Tông phái hay tông môn—A religion—A sect

Giáo Nghĩa,, The meaning of a teaching or doctrine

Giáo Ngoại,,

1) Bên ngoài tông phái: Outside the sect, or school, or church.

2) Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm— Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship.

Giáo Nội,, Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon

Giáo Ngoại Biệt Truyền: Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng

trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—Special transmission outside of the teaching. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen.

Giáo Phái: Religious sect.

Giáo Phán,, Giáo thuyết của những tông phái khác nhau, như ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm ngũ giáo, hay tứ giáo—The various divisions of teaching or doctrine, such as the T'ien-T'ai theory of the five periods of Sakyamuni's life, the five classes of doctrine or five divisions of teaching of the Hua-Yen sect, the four styles of teaching

Giáo Pháp,, Dharma-desana (skt)—Doctrine—Dharma—Giáo pháp của Đức Phật: Buddha Dharma or Buddha's sermons.

Giáo Pháp Môn: The Sutra-Studies school.

Giáo Quán:

1) Giáo thuyết và thiền quán—Teaching and meditation.

2) Giao pháp và thiền quán của Đức Phật: The Buddha's doctrine and meditation

Giáo Sắc,, Mệnh lệnh của sư phụ hay nghiêm phụ—The commands of a master or father

Giáo Sĩ: Buddhist missionary.

Giáo Sinh: Student teacher.

Giáo Thể,, Thể tính giáo pháp hay toàn thể giáo pháp—The body, or corpus of doctrine; the whole teaching.

Giáo Thọ,,

1) Dạy—To instruct—To give instruction.

2) Thầy dạy (A xà Lê): Instructor—Preceptor—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Giáo Thọ Sư,, Acarya (skt)—A Xà Lê—Thầy dạy pháp—Instructor or preceptor

Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching spiritual advisor.

Giáo Tích,, Dấu tích của tôn giáo—The vestiges, or evidence of a religion; e.g. the doctrines, institutions, and examples of teachings of Buddha and the saints

Giáo Tướng: Giáo pháp đặc biệt của một tông phái—The particular teaching of a sect.

Giáo Võng,, The teaching of Buddha viewed as a net to catchand save mortals

Giảo: So sánh—To compare—Compared with—Similar to.

Giảo Lượng: So sánh—To compare—To collate—Compared with—Comparative.

Giảo Sức,, Trang nghiêm—To adorn—Ornament

Giáp:

1) Vỏ hay nón bọc bên ngoài: Scale—Mail—Helmet.

2) Can thứ nhất trong mười can: The first of the ten celestial stems.

3) Gò má: Cheeks—Jaws.

Giáp Mã,,

1) Ngày xưa có tục vẻ tượng Thần hay Phật lên giấy rồi đem cúng tế: A picture, formerly shaped like a horse, of a god or a Buddha, in a ceremony.

2) Ngày nay chỉ còn vẽ hình một con ngựa mà thôi: Now a picture of a horse only.

Giáp Trụ Ấn: A digital or manual sign, indicating mail and helmet.

· Hai tay chấp trước ngực: Two palms in front of the chest.

· Đầu hai ngón trỏ chập lại và chạm vào đầu hai ngón giữa: Two forefinger tips touch the two middle finger tips.

· Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên: Two thumb tips touch and point straight upward.

· Từ từ di chuyển hai đầu ngón trỏ vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa: Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers.

Giáp Xa,, Hai gò má tròn đều, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—The cheeks rounded, one of the thirty-two characteristics of a Buddha

Tài Phú,, See Giàu Sang

Hào Quý,, Wealth—Rich

Lời Phật dạy về “Giàu sang” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Wealth” in the Dharmapada Sutra: “Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—Riches ruin the foolish,

not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others." (Dharmapada 355).

Thi La,,

(I) Nghĩa của giới—The meaning of "sila"

1) Giới luật: Sila (skt).

· Những qui tắc căn bản trong đạo Phật: Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism.

· Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ: Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

Giới Ba La Mật,, Giới luật, Ba La Mật thứ hai trong sáu Ba La Mật—Moral precepts— The second of the six paramitas

Giới Ba Li: Upali (skt)—Giới Bà Li.

1) Ưu Bà Li, một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là "Trì Giới."—A barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title "Keeper of the laws."

2) Còn một người khác cũng tên Ưu Bà Li là đệ tử của ngoại đạo Ni Kiền Tử: There was another Upali, a Nirgrantha ascetic.

Giới Bổn: Pratimoksa (skt)—Ba La Đề Mộc Xoa—See Pratimoksha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Giới Cấm,, Những giới luật ngoài giới căn bản—Prohibitions arising out of the fundamental rules

Giới Cấm Thủ Kiến,, Silavrataparamarsa (skt)—Upholding forbidden religious practices

· Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là một trong tứ thủ—Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa).

· Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dẫn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—In India there are still

people who still

uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings.

Giới Cấp:

1) Thừa Cấp Giới Hoãn: Mong muốn phát triển trí tuệ hơn là thọ giới (Duy Ma Cật)—One who is zealous for knowledge rather than the discipline (Vimalakirti).

2) Giới Cấp Thừa Hoãn: Mong muốn thọ giới hơn là phát triển trí tuệ—One who zealous for the discipline rather than for knowledge (Tiểu Thừa).

3) Thừa Giới Câu Cấp: Bồ Tát Đại Thừa nhấn mạnh đến cả hai—Mahayana Bodhisattvas emphasize on both.

4) Thừa Giới Câu Hoãn: Loại không nghĩ đến cả trí tuệ lẫn giới luật—One who is indifferent to both discipline and knowledge.

Giới Cấp Thừa Hoãn,, See Giới Cấp (2)

Giới Cấu,, Nguồn cội làm ô uế giới luật (đàn bà)—The source of defiling the commandments (woman)

Giới Châu,, Những người tu trì giới luật thanh tịnh, trang nghiêm kính cẩn và đáng quý như châu báu—The commandments, or rules, are like pure white pearls, adorning the wearer

Giới Cụ Túc: Full commands for Sangha:

(A) Cụ Túc Giới theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa—Full commandments for Sangha in Mahayana Buddhism:

1) 250 giới Tỳ kheo: For a monk from Theravada is 227 and from Mahayana is 250.

2) 348 giới Tỳ kheo Ni: For a nun is 348.

(B) Cụ Túc Giới theo truyền thống Nguyên Thủy—Full commandments in Theravada Buddhism:

1) 227 giới trọng cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, và còn nhiều giới khinh. Ngày nào mà vị Tăng hay Ni còn mặc áo cà sa là ngày đó các vị nầy phải giữ 227 giới trọng và nhiều giới khinh khác—227 major commandments for both Bhikkhus and Bhikkhunis. There are a lot of other minor commandments. As long as he or she is still wearing the yellow robe, he or she is bound to observe 227 major commandments, apart from many other minor ones.

Giới Đàn,, Đàn tràng truyền thụ giới pháp—The altar of the law—The altar at which the commandments are received by the novices

Giới Điệp,, Độ Điệp—Giấy chứng nhận đã được truyền giới, giúp ích cho du tăng khất sĩ (chứng nhận cho mọi người biết đây là vị Tăng đã thọ cụ túc giới)—A certificate of

ordination of a monk (a monk's certificate), useful to a wandering or travelling monk

Giới Định: To set a limit (boundary) to.

Giới Định Tuệ,, Discipline, meditation and wisdom—Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ—Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life

1) Giới: Sila (skt)—Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp.—Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil.

2) Định: Dhyana (skt)—Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần—Meditation (training the mind) calms mental disturbance.

3) Tuệ: Prajna (skt)—Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý—Wisdom (training in wisdom) gets rid of delusion and proves truth.

Giới Đức,, Đức hay lực của giới luật—Virtue of morality—The power of the discipline

Giới Hải,, Giới luật thanh khiết như nước biển—The rules are pure and purify like the waters of the ocean

Giới Hạn: Limited—Restricted.

Giới Hạnh Tinh Nghiêm: One should keep the precepts strictly.

Giới Hệ,, Sự ràng buộc về nghiệp của ba cõi—The karma which binds to the infinite, i.e. to any one of the three regions.

Giới Hiền,, Silabhadra (skt)—See Thi La Bạt Đà La

Giới Hòa Thượng,, See Giới Sư

Giới Học,, Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy

** For more information, please see Tam Học.

Giới Hương,, Đức trì giới giống như hương thơm tỏa khắp muôn phương (mùi hương của các loại gỗ chiên đàn hay các loài hoa không thể bay khắp muôn phương, duy chỉ hương thơm trì giới là bay khắp)—The perfume of the commandments or rules, i.e. their pervading influences

Giới Khí,, Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân

vân—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc

Giới Kiến Thủ: Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới—Wrong views in understanding the precepts—Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ nầy là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

Giới Lạp,, Số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo (vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới lạp nhiều ít mà xác định)—The number of years a monk has been ordained

Giới Luật,, Sila and Vinaya (skt)—

Giới luật của Phật chế ra, phần chính thứ nhì trong Tam Tạng Kinh Điển, giới luật bao gồm những giới sau đây—Rules—Rules of law—Moral restraint or Vinaya Pitaka—Commandments, second main division of the Tripitaka (canon), vinaya includes the following

1) Ngũ Giới Căn Bản: The five basic commandments—See Ngũ Giới.

2) Bát Giới: Eight commandments—See Bát Giới.

3) Thập Giới: Ten commandments—See Thập Giới and Thập Giới Phạm Võng Kinh.

4) Sa Di Giới: Ten commandments taken by a sramanera—See Sa Di Giới and Giới Sa Di.

5) Tỳ Kheo Giới: 250 commandments taken by a monk—See Cụ Túc Giới.

6) Tỳ Kheo Ni Giới: 348 commandments taken by a nun—See Cụ Túc Giới.

7) Bát Kính Giới: The eight commandments given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order—See Bát Kính Giáo.

Giới Luật Thiền Định: Discipline of mental concentration.

Giới Lực,, Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sanh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas.

Giới Môn,, Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát—The way or method of the commandments or rules—Obedience to the commandments as a way of salvation

Giới Ngoại,, Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ngoài ba cõi nầy là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát—The pure realms, or illimitable "spiritual" regions of the Buddhas and Bodhisattvas outside the three limitations of desire, form, and formlessness

Giới Ngoại Lý Giáo,, Thiên Thai Viên Giáo—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên khinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thảy vạn pháp là thực tướng của trung đạo—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms

Giới Ngoại Sự Giáo,, Thiên Thai Biệt Giáo—Một từ mà tông Thiên Thai dùng để gọi Biệt giáo. Các vị Bồ Tát Biệt giáo dù không còn vướng bận bởi sanh tử tam giới, nhưng vẫn còn chấp vào lý trung đạo mà phân biệt vô lượng sự pháp, nên tông Thiên Thai dùng Biệt giáo làm phương tiện để giác ngộ đạo lý—T'ien-T'ai's term for differentiated teaching, which concerned itself with the practice of the bodhisattva life, a life not limited to three regions of reincarnation, but which had not attained to its fundamental principles.

Giới Nhẫn,, Sự nhẫn nhục đòi hỏi nơi người thọ giới—Patience acquired by the observance of the discipline

Giới Nội,, Gồm ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, không vượt ra ngoài ba cõi nầy— Within the region—Limited—Within the confines of the three regions of desire, form, and formlessness, and not reaching out to the infinite.

Giới Nội Giáo,, Hai tông phái Thiên Thai (Giới Nội Sự Giáo hay Tạng Giáo và Giới Nội Lý Giáo hay Thông Giáo) chỉ dạy cho chúng sanh đang chìm đắm trong ba cõi biết dứt bỏ mê hoặc kiến tư mà ra khỏi ba cõi nầy—T'ien-T'ai's two schools

1) See Giới Nội Sự Giáo, and Thiên Thai Tam Giáo (C).

2) See Giới Nội Lý Giáo, and Thiên Thai Tam Giáo (C).

Giới Nội Hoặc,, Một trong tam hoặc, kiến tư hoặc khiến con người tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Illusion of, or in, the three realms (desire, form, and formlessness) which gives rise to rebirths, one of the three illusions

Giới Nội Lý Giáo,, Thông Giáo—Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the "emptiness" and advancing beyond the merely relative

Giới Nội Sự Giáo,, Tạng Giáo—Thiên Thai cho rằng Tam Tạng Giáo của Tiểu Thừa tuy là pháp môn nghiên cứu tinh thâm về các sự tướng như ngũ uẩn, thập nhị sử, thập bát giới, nhưng xét kỷ thì rất thô thiển, nên chê là Giới Nội Sự Giáo—T'ien-T'ai's term

for the Tripitaka school, i.e. Hinayana, which deals rather with immediate practice, confining itself to the five skandhas, twelve stages, and eighteen regions, and having but imperfect ideas of illimitable.

Giới Phạt,, Cảnh cáo và răn phạt—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules.

Giới Phẩm,, Phẩm loại của giới như ngũ giới, thập thiện, vân vân—The diferent groupings or subjects of the commandments, or discipline, i.e. the five basic rules, the ten commandments, etc

** For more information, please see Giới Luật.

Giới Phận: Ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới—Any region or division, especially the regions of desire, form, and formlessness.

Giới Sa Di: Thập giới Sa di—The ten commands for the ordained:

1) Không sát sanh: Not to kill.

2) Không trộm cướp: Not to steal.

3) Không dâm dục: Not to commit adultery.

4) Không nói dối: Not to lie (speak falsely).

5) Không uống rượu: Not to drink wine.

6) Không dùng đồ trang sức hay nước hoa: Not to use adornment of flower, nor perfume.

7) Không múa hát, đờn địch cũng không xem múa hát đờn địch: Not to perform as an actor, singing, nor playing musical instrument.

8) Không nằm giường cao rộng: Not to sit on elevated, broad and large beds.

9) Không ăn sái giờ: Not to eat except in regular hours.

10) Không cất giữ tiền, vàng bạc hay châu báu: Not to possess money, gold, silver, or precious things.

Giới Sát: To abstain from killing.

Giới Sắc: To abstain from sexual relations.

Giới Sư,, Giới Hòa Thượng—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thụ giới cho đệ tử—The teacher of the discipline, or the commandments (to the novice)

Giới Sư Ngũ Đức,, Năm đức của giới sư—The five virtues of the teacher of the discipline

1) Trì Giới: Tuân thủ giới luật—Obedience to the rules.

2) Thập Hạ: Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên)—Ten years as a monk (some sects require 20 years or more).

3) Thông Hiểu Luật Tạng: Khả năng giải thích giới luật—Ability to explain the vinaya.

4) Thông Suốt Thiền Định: Meditation.

5) Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp—Ability to explain the Abhidharma.

Giới Tam Muội: Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm nhặt trước khi được cho cho làm lễ thọ giới cụ túc—Samaya commandments—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects.

Giới Tạng,, Vinaya Pitaka (skt)—Luật Tạng—The collection of rules

Giới Tất,, Giới Tất hay quỳ gối chân phải khi thọ giới—The “commandments’ knee,” i.e. the right knee bent as when receving the comandments

Giới Thạch,, Giới Tử Kiếp và Bàn Thạch Kiếp. Giới Tử Kiếp nghĩa là vô lượng kiếp (see Giới Tử Kiếp)—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas, the latter the time required to rub away a rock 40 mile-square by passing a soft cloth over it once every century.

Giới Thanh Tịnh: Sila-visuddhi (p & skt)—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.

Giới Thể,, Giới được thực hành qua thân tâm người thụ giới (một khi đã tu hành như vậy thì giới thể của người ấy có khả năng phòng ngừa tà phi, ngăn chặn điều ác)—The embodiment of the commandments in the heart of the cultivator. (recipient)

Giới Thiện,, Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương—The good root of keeping the commandments, from which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven, or as a king

Giới Thiệu,, To present—To introduc

Giới Thú,, Ba cõi sáu đường (tam giới lục thú) là xứ sở của luân hồi sanh tử—The three regions (desire, form, and formlessness) and the six paths or six gati, i.e. the sphere of transmigration

Giới Thủ,, Chấp chặt vào những giới luật tà vạy—Clinging to the commandments of heterodox teachers

Giới Thủ Kiến,, See Giới Cấm Thủ Kiến

Giới Thủ Sứ: Mê mờ do bám víu vào những giới luật tà đạo hay phiền não do việc mê chấp vào giữ giới—The delusion resulting from clinging to heterodox commandments.

Giới Trần Tục: Secular world.

Giới Trục,, The rules—The rut or way of the commandment

Giới Trường,, Đạo tràng hay giới đàn nơi chư Tăng Ni làm lễ thọ giới—The place where monks are given the commandments

Giới Tướng: Tướng trạng khác biệt của các giới từ ngũ giới đến 250 giới Tỳ Kheo—The commandments or rules in their various forms, from the basic five moral precepts to 250 commandments for monks.

Giới Tử,, Sarsapa (skt)—Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bả—Hạt cải

1) Lấy hạt cải để ví với khoảng thời gian một phần mười triệu tám trăm mười sáu ngàn do tuần (một do tuần tương đương với 10 dặm Anh): A measure of length 10,816,000 part of a yojana.

2) Lấy hạt cải để ví với sức nặng một phần ba mươi hai "thảo tử" hay "gram" của Trung Quốc: A weigh of the 32nd part of a raktika, 2 3/16 grains.

3) Vì tính hạt cải cứng và cay nên Mật Giáo lấy nó làm biểu tượng khắc phục phiền não và ma quân—On account of its hardness and bitter taste it is used as a symbol for overcoming illusions and demons by the esoteric sects.

4) Theo Kinh Niết Bàn, lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim từ xa đã là khó, Phật ra đời còn khó hơn thế ấy: According to The Nirvana Sutra, the appearance of a Buddha is as rare as the hitting of a needle's point with a mustard-seed thrown from afar.

5) Giới Tử Kiếp: Vô lượng kiếp—Immeasurable kalpas—See Giới Tử Kiếp.

Giới Tử Kiếp,, Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải—A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century

Giới Tửu: To abstain from wine.

Giới Tỳ Kheo: Bhikshu Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giới Tỳ Kheo Ni: Bhikshuni Precepts—See Giới Cụ Túc.

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*